

Số: **104** /KH-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **16 tháng 3** năm 2022

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022

Thực hiện quy định của Luật Khoáng sản năm 2010; Luật đấu giá tài sản 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2022 thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh làm căn cứ pháp lý cho việc lập thủ tục cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản 2010, trên nguyên tắc đảm bảo tính công khai, minh bạch, bảo đảm sự công bằng, bình đẳng giữa các nhà đầu tư.

b) Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng, san lấp và nguyên liệu sản xuất gạch ngói trên địa bàn tỉnh, đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

c) Thông qua đấu giá lựa chọn những tổ chức, cá nhân có đủ năng lực tài chính để đảm bảo thực hiện dự án hoạt động khoáng sản, triển khai công tác bảo vệ môi trường, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và trách nhiệm với địa phương nơi có khoáng sản được khai thác.

2. Yêu cầu

a) Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật đấu giá tài sản 2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường và Bộ Tài chính; Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Công khai, minh bạch trong công tác quản lý khoáng sản, tạo bình đẳng giữa các nhà đầu tư, nhằm phát huy hiệu quả kinh tế xã hội.

c) Các khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ

1. Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
2. Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;
3. Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
4. Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.
5. Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
6. Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
7. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
8. Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.
9. Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.
10. Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản
11. Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính ban hành quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;
12. Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.
13. Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế.
14. Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
15. Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Thừa

Thiên Huế về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế.

16. Quyết định số 3144/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế.

III. NỘI DUNG

1. Các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2022, gồm có 11 khu vực, trong đó:

- a) Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 02 khu vực.
- b) Đất làm vật liệu san lấp: 09 khu vực.

(Đính kèm Phụ lục 1 & 2)

2. Phương pháp tiến hành: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định của Luật đấu giá tài sản; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2022.

Trường hợp, trong năm 2022 chưa thực hiện hết việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản các khu vực đã phê duyệt trong Kế hoạch này thì chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong năm 2023.

4. Kinh phí thực hiện:

Theo quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

IV. NHIỆM VỤ

1. Thông báo công khai danh mục các khu vực có khoáng sản được đưa ra đấu giá theo kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Điều tra, khảo sát đánh giá sơ bộ các thông tin cơ bản về địa chất và khoáng sản khu vực mở đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản, điều kiện khai thác, hiện trạng cơ sở hạ tầng khu vực, các tài liệu liên quan để làm cơ sở lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

3. Xác định giá khởi điểm phiên đấu giá, bước giá, tiền đặt trước cho các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

4. Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định hiện hành.

V. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức và thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản các mỏ khoáng sản trừ các mỏ khoáng sản nằm trong Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô (Ban Quản lý Khu Kinh tế, công nghiệp tỉnh thực hiện theo quy định tại Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh về việc phân cấp, ủy quyền cho Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh) như sau:

a) Đề nghị thành lập Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc thuê tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức thực hiện việc đấu giá theo quy định.

b) Chuẩn bị hồ sơ để xây dựng phương án và thủ tục cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho từng khu vực cụ thể;

c) Chủ trì lựa chọn đơn vị tư vấn lập đề án và thực hiện công tác điều tra đánh giá khoáng sản làm cơ sở xây dựng giá khởi điểm, bước giá và tiền đặt trước.

d) Lập và trình phê duyệt dự toán kinh phí, tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực nêu trên để thực hiện đấu giá, cho phép ứng vốn để thực hiện và thanh toán theo thực tế từ nguồn cân đối tài chính năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

đ) Trình tự, thủ tục đấu giá và các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

2. Sở Tài Chính

a) Phối hợp tham gia Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (trong trường hợp thành lập Hội đồng đấu giá).

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện các công việc liên quan đến trình tự, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

c) Thẩm định kinh phí phục vụ công tác chuẩn bị và tổ chức đấu giá theo quy định.

d) Phối hợp tham gia thực hiện các công việc khác được giao theo đúng chức năng, nhiệm vụ;

3. Sở Tư pháp

a) Tham gia Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (trong trường hợp thành lập Hội đồng đấu giá).

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản điều hành phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

4. Các Sở, ngành khác có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc tổ chức và triển khai hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này.

Tham gia Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (trong trường hợp thành lập Hội đồng đấu giá), phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị đầy đủ điều kiện, đảm bảo cho việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của Luật Đấu giá tài sản và Nghị định số 22/2012/NĐ-CP.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố Huế, các thị xã, huyện liên quan

a) Tham gia Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản (trong trường hợp thành lập Hội đồng đấu giá).

b) Đăng ký các điểm mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản vào Kế hoạch sử dụng đất của địa phương;

c) Tổ chức chỉ đạo thực hiện việc bảo vệ mặt bằng, mốc giới khu đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đảm bảo nguyên trạng để bàn giao cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

d) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan của tỉnh tổ chức và triển khai hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

6. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đăng tải công khai Kế hoạch này kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường cho đến khi thực hiện xong Kế hoạch.

Trong quá trình triển khai, nếu có những vấn đề vướng mắc, các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế liên quan kịp thời phản ánh, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Trên đây là nội dung chủ yếu kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành để các ngành, các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, TC, TP, KH&ĐT, CT, XD; NN&PTNT, GTVT;
- BQL Khu kinh tế, Công nghiệp tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế;
- Báo Thừa Thiên Huế, Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh.
- Lưu VT, TN..

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương



**DANH MỤC CÁC KHU VỰC ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG
SẢN ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG NĂM 2022**

(Đính kèm theo Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Tên khu vực (Vị trí mô)	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (KTT 107°, múi chiếu 3°)		Trữ lượng cấp 121+122 (m ³)	Ghi chú
					X(m)	Y(m)		
1	Khu vực thôn 10, xã Lộc Hòa, huyện Phú Lộc	đá làm vật liệu xây dựng thông thường	20	M1	1.800.068,00	585.766,00	8.006.276 m ³	Khu vực QHK38 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ- UBND, diện tích 20,0ha (Đã thăm dò và phê duyệt trữ lượng)
				M2	1.799.825,00	586.048,00		
				M3	1.799.424,00	585.686,00		
				M4	1.799.677,00	585.407,00		
2	Khu vực thôn Phú Mẫu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông	đá làm vật liệu xây dựng thông thường	4,8	M1	1.793.294,00	575.756,00	743.142 m ³	Khu vực QHK46 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ- UBND, diện tích 4,8ha (Đã thăm dò và phê duyệt trữ lượng)
				M2	1.793.374,00	575.938,00		
				M3	1.793.144,00	576.068,00		
				M4	1.793.078,00	575.945,00		
				M5	1.793.108,00	575.932,00		
				M6	1.793.135,00	575.903,00		
				M7	1.793.145,00	575.851,00		

Phụ lục 2

**DANH MỤC CÁC KHU VỰC ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SẢN LẬP NĂM 2022**



(đính kèm Kế hoạch số: 104/KH-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Tên khu vực (Vị trí mô)	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (KTT 107°, múi chiếu 3°)		Tài nguyên dự báo cấp 333 (m ³)	Ghi chú
					X(m)	Y(m)		
1	Khu vực Đồi Kiền Kiền, xã Phong Thu, huyện Phong Điện	Đất làm VLSL	23,77	M1	1.835.414,59	534.485,68	1.500.000	Trong khu vực QHĐ1 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND, diện tích 23,77 ha
				M2	1.835.554,71	534.827,45		
				M3	1.834.859,68	535.069,95		
				M4	1.834.772,38	534.794,30		
2	khu vực vị trí 2, thôn Phường Hóp, xã Phong An	Đất làm VLSL	10,0	M1	1.830.017,81	542.809,64	522.471	Khu vực QHĐ5 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND, diện tích 10 ha
				M2	1.830.084,43	542.976,29		
				M3	1.829.962,89	543.027,64		
				M4	1.829.844,61	543.171,70		
				M5	1.829.716,37	543.121,52		
				M6	1.829.664,92	543.209,51		
				M7	1.829.586,88	543.173,03		
				M8	1.829.664,79	542.952,70		
				M9	1.829.768,64	542.944,66		
				M10	1.829.842,98	542.881,92		
				M11	1.829.857,72	542.819,01		
3	Khu vực Khe Băng 4, phường Hương Vân và xã Hương Bình, thị xã Hương Trà	Đất làm VLSL	18,1	M1	1.820.395,14	548.236,25	1.600.000	Khu vực QHĐ13 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND, diện tích 18,1 ha
				M2	1.820.777,00	548.529,00		
				M3	1.820.668,00	548.718,00		
				M4	1.820.580,00	548.717,00		
				M5	1.820.496,00	548.816,00		
				M6	1.820.203,59	548.721,50		
4	Khu vực đồi Khe Bộ 1, phường Hương Xuân, phường Hương Vân và xã Hương Bình thuộc thị xã Hương Trà	Đất làm VLSL	26,0	M1	1.820.617,73	548.749,65	2.340.000	Khu vực QHĐ14 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND, diện tích 26 ha
				M2	1.820.869,10	548.990,07		
				M3	1.820.453,37	549.552,82		
				M4	1.820.148,89	549.163,43		
				M5	1.820.562,63	548.861,44		
5	Khu vực vùng đồi 1, phường Thùy Phương, thị xã Hương Thủy	Đất làm VLSL	9,5	M1	1.813.384,45	567.182,17	800.000	Trong khu vực QHĐ23 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND, diện tích 9,5 ha
				M2	1.813.384,45	567.698,96		
				M3	1.813.243,40	567.698,84		
				M4	1.813.201,90	567.541,81		
				M5	1.813.191,26	567.533,20		
				M6	1.813.190,25	567.182,67		
6	Khu vực thôn 4,	Đất làm	15,0	M1	1.809.582,00	568.249,00	1.200.000	Khu vực QHĐ40

TT	Tên khu vực (Vị trí mỏ)	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (KTT 107°, múi chiếu 3°)		Tài nguyên dự báo cấp 333 (m ³)	Ghi chú
					X(m)	Y(m)		
	Xã Phú Sơn, thị xã Hương Thủy	VLSS		M2	1.809.715,79	568.411,99		thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1343/QĐ-UBND, diện tích 15 ha
M3				1.809.563,73	568.600,61			
M4				1.809.304,08	568.725,16			
M5				1.809.162,00	568.389,00			
7	Khu vực vùng đồi 2, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy	Đất làm VLSS	14,0	M1	1.810.724,05	567.405,78	1.000.000	Trong khu vực QHĐ22 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND,
				M2	1.810.804,18	567.417,47		
				M3	1.810.833,07	567.754,57		
				M4	1.810.612,88	567.931,85		
				M5	1.810.389,72	567.569,70		
8	khu vực đồi Tróc Voi 1, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy	Đất làm VLSS	14,0	M1	1.812.127,00	569.495,00	1.500.000	Trong khu vực QHĐ18 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND, và Quyết định số 3144/QĐ-UBND
				M2	1.812.189,07	569.491,84		
				M3	1.812.204,00	569.576,00		
				M4	1.812.460,31	569.520,42		
				M5	1.812.479,81	569.826,73		
				M6	1.812.063,99	569.841,00		
				M7	1.812.063,22	569.755,57		
				M8	1.811.866,24	569.780,42		
				M9	1.811.865,00	569.769,00		
				M10	1.811.944,00	569.684,00		
				M11	1.812.000,00	569.654,00		
9	Khu vực đồi Tróc Voi 2, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy	Đất làm VLSS	15	M1	1.812.084,01	568.107,00	1.000.000	Trong khu vực QHĐ19 thuộc Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND,
				M2	1.812.114,65	568.475,88		
				M3	1.811.742,06	568.348,98		
				M4	1.811.642,68	568.361,72		
				M5	1.811.671,00	568.012,00		